

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xã lộ Hà Nội - P.Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai

Tel: 061.3838188 Fax: 061.3838008

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		287,016,029,818	269,089,026,844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,117,665,677	6,474,368,798
1. Tiền	111	V.01	8,117,665,677	6,474,368,798
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		204,379,070,499	137,360,279,524
1. Phải thu khách hàng	131		193,339,620,552	135,795,088,333
2. Trả trước cho người bán	132		10,957,704,450	1,483,445,694
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	204,300,777	204,300,777
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(122,555,280)	(122,555,280)
IV. Hàng tồn kho	140		73,922,913,878	124,927,284,411
1. Hàng tồn kho	141	V.04	73,922,913,878	124,927,284,411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		596,379,764	327,094,111
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2,077,835
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		596,379,764	325,016,276
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39,251,444,045	42,338,041,628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		38,201,378,192	40,679,772,192
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	34,000,543,568	36,522,513,568
- Nguyên giá	222		77,057,244,163	76,664,656,163
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43,056,700,595)	(40,142,142,595)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,981,500,000	2,981,500,000
- Nguyên giá	228		2,981,500,000	2,981,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,219,334,624	1,175,758,624

III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,050,065,853	1,658,269,436
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,050,065,853	1,658,269,436
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		326,267,473,863	311,427,068,472
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		265,098,435,142	252,052,610,303
I. Nợ ngắn hạn	310		256,866,446,292	243,914,636,453
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	123,635,259,714	106,568,526,405
2. Phải trả người bán	312		77,844,766,411	90,506,941,721
3. Người mua trả tiền trước	313		15,545,324,177	23,244,674,762
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	12,520,586,858	2,063,524,650
5. Phải trả người lao động	315		11,239,478,985	10,529,820,485
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15,318,008,440	10,668,326,723
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		763,021,707	332,821,707
II. Nợ dài hạn	330		8,231,988,850	8,137,973,850
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7,683,245,850	7,683,245,850
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		548,743,000	454,728,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61,169,038,721	59,374,458,169
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	61,169,038,721	59,374,458,169
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,520,000,000	3,520,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(282,000,000)	(282,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1,247,710,322)	(123,213,563)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,964,808,625	5,200,083,141
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		520,644,563	520,644,563
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,078,943,399	467,653,609

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10,614,352,456	10,071,290,419
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SÓ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		326,267,473,863	311,427,068,472
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Thanh Thủy

Đặng Văn Phúc

Hàng Văn Dư

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4
Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P.Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai
Tel: 061.3838188 Fax: 061.3838008

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2/2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	114,872,256,373	154,623,805,644	186,215,485,213	209,842,111,982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		114,872,256,373	154,623,805,644	186,215,485,213	209,842,111,982
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	97,450,840,543	140,551,913,998	158,381,772,294	187,999,847,191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		17,421,415,830	14,071,891,646	27,833,712,919	21,842,264,791
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	23,043,997	82,786,997	43,914,720	122,159,759
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7,834,855,537	3,190,241,304	12,782,623,575	5,290,761,654
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,594,061,944	2,785,357,389	11,541,829,982	4,885,877,739
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,894,286,778	3,705,058,936	7,470,288,492	7,255,275,789
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		4,715,317,512	7,259,378,403	7,624,715,572	9,418,387,107
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	85,630,909
12. Chi phí khác	32		103,913,929	38,231,184	148,043,391	62,497,199
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(103,913,929)	(38,231,184)	(148,043,391)	23,133,710
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4,611,403,583	7,221,147,219	7,476,672,181	9,441,520,817
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	602,403,930	915,468,803	971,594,870	1,200,686,115
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4,008,999,653	6,305,678,416	6,505,077,311	8,240,834,702
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,002	1,576	1,626	2,060

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phan Thị Thanh Thủy	Đặng Văn Phúc	Hàng Văn Dư

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4

Địa chỉ: Xã Lộ Hà Nội - P.Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai

Tel: 061.3838188 Fax: 061.3838008

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2011

Mẫu số: Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 2/2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		130,080,882,075	161,450,195,023
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(92,569,572,504)	(148,297,654,009)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33,518,817,000)	(24,161,613,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10,376,585,649)	(4,885,877,739)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(307,593,281)	(1,003,719,305)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		180,849,283	169,868,699
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,825,504,074)	(3,647,263,643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,336,341,150)	(20,376,063,974)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(131,010,000)	(3,817,209,340)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6,7,8,11	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43,914,720	118,848,863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(87,095,280)	(3,698,360,477)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		110,165,366,731	143,842,270,367
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(93,098,633,422)	(105,092,628,578)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	(2,624,795,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17,066,733,309	36,124,846,189
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,643,296,879	12,050,421,738
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,474,368,798	4,816,604,504
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8,117,665,677	16,867,026,242

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Thanh Thủy

Đặng Văn Phúc

Hoàng Văn Dư

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.4
Địa chỉ: Xa lộ Hà Nội - P.Bình Đa, TP. Biên Hòa - Đồng Nai
Tel: 061.3838188 Fax: 061.3838008

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40,000,000,000	3,520,000,000	-	13,097,095	3,329,468,703	520,644,563		6,494,762,247	53,877,972,608
Tăng vốn trong năm trước	-	-	(282,000,000)	-	1,870,614,438	-	467,653,609	-	2,056,268,047
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	12,225,795,819	12,225,795,819
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	3,038,268,047	3,038,268,047
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	5,585,999,600	5,585,999,600
Giảm khác	-	-	-	136,310,658	-	-	-	25,000,000	161,310,658
Số dư đầu năm nay	40,000,000,000	3,520,000,000	(282,000,000)	(123,213,563)	5,200,083,141	520,644,563	467,653,609	10,071,290,419	59,374,458,169
Tăng vốn trong kỳ này					1,764,725,484	-	611,289,790		2,376,015,274
Lãi trong kỳ này								6,505,077,311	6,505,077,311
Phân phối lợi nhuận (*)								5,962,015,274	5,962,015,274
Chia cổ tức					-			-	-
Giảm khác				1,124,496,759					1,124,496,759
Số dư cuối kỳ này	40,000,000,000	3,520,000,000	(282,000,000)	(1,247,710,322)	6,964,808,625	520,644,563	1,078,943,399	10,614,352,456	61,169,038,721

Ghi chú

(*) Phân phối lợi nhuận 2010

- Trích quỹ đầu tư phát triển	1,764,725,484
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	611,289,790
- Trích quỹ khê thưởng, phúc lợi	800,000,000
- Tiền cổ tức phải trả đợt 2/2010	2,786,000,000
Cộng	5,962,015,274

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30/06/2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Vốn góp của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp ...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt nam đồng (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền .
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán :Theo tỷ giá liên Ngân hàng tại thời điểm nghiệp vụ phát sinh.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá đích danh
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : Sổ số dư
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- 3- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Thực hiện theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Phương pháp khấu hao đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các các khoản chi phí đi vay:
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác :
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu .
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản .
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá .
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối .
- 11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu : Khi phát hành hoá đơn tài chính giá trị khối lượng công việc hoàn thành

- Doanh thu bán hàng ;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ ;
- Doanh thu hoạt động tài chính ;

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính .

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại .

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái .

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác .

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1- Tiền	31/06/2011	Đầu năm
- Tiền mặt	478.776.000	423.141.000
- Tiền gửi ngân hàng	7.638.889.677	6.051.227.798
Cộng	8.117.665.677	6.474.368.798

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011	Đầu Năm
- Phải thu khác	204.300.777	204.300.777

4- Hàng tồn kho	30/06/2011	Đầu năm
- Nguyên liệu , vật liệu	8.430.877.792	8.178.720.506
- Công cụ, dụng cụ	96.881.092	235.798.043
- Chi phí SX, KD dở dang	65.395.154.994	116.512.765.862
Cộng:	73.922.913.878	124.927.284.411

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

6- Phải thu dài hạn nội bộ

7- Phải thu dài hạn khác

8- Tăng , giảm tài sản cố định hữu hình :

Đơn vị tính : Đồng

Khoản mục	Đất Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ Qlý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	17.614.784.229	23.089.793.402	34.335.024.176	1.625.054.356	76.664.656.163
- Tăng do mua trong kỳ	0	392.588.000	0	0	392.588.000
- Giảm	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	17.614.784.229	23.482.381.402	34.335.024.176	1.625.054.356	77.057.244.163
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.589.948.240	13.531.333.618	17.175.323.575	845.537.162	40.142.142.595
- Khấu hao trong kỳ	456.944.000	1.068.284.000	1.227.930.000	161.400.000	2.914.558.000
Số dư cuối kỳ	9.046.892.240	14.599.617.618	18.403.253.575	1.006.937.162	43.056.700.595
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	9.024.835.989	9.558.459.784	17.159.700.601	779.517.194	36.522.513.568
- Tại ngày cuối kỳ	8.567.891.989	8.882.763.784	15.931.770.601	618.117.194	34.000.543.568

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay : **11.558.740.139 đồng**

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

18.840.085.777 đồng

9- Tăng , giảm tài sản cố định thuê tài chính.

10- Tăng , giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	2.981.500.000	0		2.981.500.000
- Tăng trong kỳ	0	0		0
Số dư cuối kỳ	2.981.500.000	0		2.981.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		0		0
- Khấu hao trong kỳ		0		0
Số dư cuối kỳ		0		0
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
- Tại ngày đầu kỳ	2.981.500.000	0		2.981.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	2.981.500.000	0		2.981.500.000

- Thuyết minh số liệu và giải trình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

30/06/2011

Đầu năm

- Tổng số chi phí XD CB dở dang

1.219.334.624

1.175.758.624

Trong đó : Những công trình lớn :

+ Công trình sửa chữa sân bãi, nhà xưởng

969.316.504

925.740.504

+ Kho chứa cát, gia công SPCK

250.018.120

250.018.120

12- Tăng , giảm bất động sản đầu tư :

13- Đầu tư dài hạn khác :

14- Chi phí trả trước dài hạn

30/06/2011

Đầu năm

- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng

408.064.869

816.129.737

- Chi phí công cụ dụng cụ

307.181.484

461.060.199

- Sửa chữa lớn TSCĐ

22.600.000

45.200.000

- Chi phí thuê đất NMCK

312.219.500

335.879.500

Cộng

1.050.065.853

1.658.269.436

15- Vay và nợ ngắn hạn

30/06/2011

Đầu năm

- Vay ngắn hạn

122.200.259.714

105.133.526.405

- Nợ dài hạn đến hạn trả

1.435.000.000

1.435.000.000

Cộng

123.635.259.714

106.568.526.405

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

30/06/2011

Đầu năm

- Thuế thu GTGT

10.958.837.148

1.012.590.362

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

1.454.548.034

790.896.445

- Thuế thu nhập cá nhân

12.709.900

8.214.900

- Tiền thuê đất, thuế nhà đất

94.501.776

99.701.776

- Các loại thuế khác

0

152.121.167

Cộng

12.520.596.858

2.063.524.650

17- Chi phí phải trả

18- Các khoản phải trả , phải nộp khác

30/06/2011

Đầu năm

- Kinh phí công đoàn

864.528.000

763.416.000

- Bảo hiểm xã hội , bảo hiểm y tế	5.249.861.059	2.746.092.787
- Bảo hiểm thất nghiệp	441.385.368	194.575.206
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	8.762.234.013	6.964.242.730
+ <i>Nợ tiền hoàn ứng các đội công trình</i>	4.810.749.294	6.064.898.010
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	3.951.484.719	899.344.720
Cộng	15.318.008.440	10.668.326.723

19- Phải trả dài hạn nội bộ

20- Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	Đầu năm
a- Vay dài hạn	7.683.245.850	7.683.245.850
- Vay ngân hàng	7.683.245.850	7.683.245.850
b- Nợ dài hạn	0	0
Cộng:	7.683.245.850	7.683.245.850
c- Các khoản thuê tài chính		

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
(Xem chi tiết ở bảng phụ lục số 1 kèm theo)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	30/06/2011	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	20.673.460.000	20.673.460.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	19.326.540.000	19.326.540.000
Cộng	40.000.000.000	40.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và Phân phối cổ tức , chia lợi nhuận.	30/06/2011	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ tức , lợi nhuận đã chia		5.585.999.600

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

d- Cổ phiếu	30/06/2011	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	4.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000	20.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :	3.980.000	3.980.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.980.000	3.980.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000đ / Cổ phần	

d- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	6.964.808.625
- Quỹ dự phòng tài chính :	520.644.563
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.078.943.399

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp : Trích lập các quỹ của doanh nghiệp để đầu tư bổ sung cho SXKD và dự phòng những rủi ro về tài chính.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 (VND)	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 (VND)
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	186.215.485.213	209.842.111.982
<i>Trong đó :</i>		
- Doanh thu bán hàng	186.215.485.213	209.842.111.982
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
27- D.Thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (Mã số 10)	186.215.485.213	209.842.111.982
Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	186.215.485.213	209.842.111.982
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	158.381.772.294	187.999.847.191
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	158.381.772.294	187.999.847.191
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	43.914.720	122.159.759
- Lãi tiền gửi	43.914.720	122.159.759
30- Chi phí tài chính	12.782.623.575	5.290.761.654
- Lãi tiền vay	11.541.829.982	4.885.877.739
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.240.793.593	404.883.915
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)		
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	7.476.672.181	9.441.520.817
- Hoạt động kinh doanh chính	7.476.672.181	9.418.387.107
- Hoạt động kinh doanh khác	0	23.133.710
b. Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế TNDN	148.043.391	78.337.199
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN	7.624.715.572	9.519.858.016
c.1- Hoạt động kinh doanh chính	7.476.672.181	9.434.227.107
c2 - Hoạt động kinh doanh khác	148.043.391	85.630.909
d. Thuế TNDN	1.906.178.893	2.379.964.504
d1 - Hoạt động kinh doanh chính (c1 * 25%)	1.869.168.045	2.358.556.777
d2 - Hoạt động kinh doanh khác (c2 * 25%)	38.010.848	21.407.727
e. Thuế TNDN được miễn giảm	934.584.023	1.179.278.389
- Hoạt động kinh doanh chính (d1/2)	934.584.023	1.179.278.389
f. Thuế TNDN phải nộp (d-e)	971.594.870	1.200.686.115
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.290.884.110	154.639.415.474
- Chi phí nhân công	38.627.905.258	28.453.573.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.914.558.000	2.221.271.686
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.142.294.185	11.145.915.651
- Chi phí bằng tiền khác	2.759.808.365	7.100.055.452

Cộng:

114.735.449.918

203.560.231.263

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày
trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII- Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	15.372.722.599
2	Cty CP Lilama – Thí nghiệm Cơ điện	Đơn vị TV trong TCT	CP kiểm tra chất lượng SP	736.773.950
3	Cty CP Cơ khí & XD Hà Tĩnh	Đơn vị TV trong TCT	Thanh toán tiền mua DV	136.785.000
4	Cty CP Lilama 10	Đơn vị TV trong TCT	CP thuê máy thi công	60.000.000
	Tổng cộng			16.306.281.549

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau.

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu / (Phải trả)
1	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	10.404.872.296
2	Công ty CP Lilama 3	Đơn vị TV trong TCT	Phải thu khách hàng	103.420.461
3	Công ty CP Lilama 45.3	Đơn vị TV trong TCT	Phải thu khách hàng	48.582.600
4	Công ty CP Lilama 7	Đơn vị TV trong TCT	Phải thu khách hàng	82.500.000
5	Cty CP Thủy điện Sông Ông	Đơn vị TV trong TCT	Phải thu khách hàng	30.000.000
6	Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Người mua trả tiền trước	(10.019.000.000)
7	Cty CP Cơ khí & XD Hà Tĩnh	Đơn vị TV trong TCT	Phải trả người bán	((234.080.000))
8	Cty CP Lilama 18	Đơn vị TV trong TCT	Phải trả người bán	(491.026.802)
9	Cty CP Lilama – Thí nghiệm Cơ điện	Đơn vị TV trong TCT	Phải trả người bán	(1.742.041.520)

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 18 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thị Thanh Thủy

Đặng Văn Phúc

Hoàng Văn Dư